

Số: *188* /BC- STNMT

Điện Biên, ngày *17* tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả sản phẩm Đề án “Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá khu vực tỉnh Điện Biên”

Đề án Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định phê duyệt ngày 27/3/2012. Đến nay, Đề án đã hoàn thành công tác điều tra, đánh giá và thành lập bản đồ phân vùng nguy cơ trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 và bàn giao sản phẩm cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Điện Biên.

Để kịp thời ứng phó với các sự cố thiên tai trước tình hình mưa lũ diễn biến phức tạp xảy ra trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung sau:

I. Đặc điểm chung về các vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Theo kết quả điều tra của Đề án đến năm 2017, trong số 10 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Điện Biên có 06 huyện được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao là: Huyện Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ và thị xã Mường Lay, 04 huyện có nguy cơ trượt lở đất đá cao là: Huyện Tủa Chùa, Mường Ảng, Tuần Giáo và TP. Điện Biên Phủ; Trong tổng số xã phường có 59 xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 33 xã có nguy cơ trượt lở đất đá cao; 15 xã có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình, 4 xã có nguy cơ trượt lở đất đá thấp; 1 xã có nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp.

1. Đặc điểm phân bố của 05 phân vùng cảnh báo có nguy cơ trượt lở đất đá trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Có phụ lục thống kê chi tiết kèm theo)

a) Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao

Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao phân bố trên địa bàn tỉnh Điện Biên có tổng diện tích ~2.200 km², chiếm ~23% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao có diện tích phân bố nhất ở huyện Điện Biên (~550 km²); kế đến là các huyện Điện Biên Đông (~430 km²); Mường Nhé,

Nậm Pồ (~350-370 km²); Mường Chà (~280 km²); Tuần Giáo (~110 km²); Tòa Chùa, Mường Ảng (~40-50 km²); và ít nhất ở TP. Điện Biên Phủ (~10 km²).

b) Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá cao

Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá cao phân bố trên địa bàn tỉnh Điện Biên có tổng diện tích ~3.400 km², chiếm ~36% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá cao có diện phân bố lớn nhất ở huyện Mường Nhé và Nậm Pồ (~690-710 km²); kế đến là các huyện Điện Biên (~560 km²); Mường Chà (~460 km²); Điện Biên Đông (~400 km²); Tuần Giáo (300 km²); Tòa Chùa và Mường Ảng (100-130 km²) và ít nhất ở TX. Mường Lay và TP. Điện Biên Phủ (~20-40 km²).

c) Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình

Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình phân bố trên địa bàn tỉnh Điện Biên có tổng diện tích ~1.300 km², chiếm ~13.5% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình có diện phân bố lớn nhất ở huyện Mường Nhé và Nậm Pồ (~230-250 km²); kế đến là các huyện Tuần Giáo (~200 km²); Mường Chà, Điện Biên và Điện Biên Đông (~130-150 km²); Tòa Chùa và Mường Ảng (~60-100 km²); và ít nhất ở TX. Mường Lay và TP. Điện Biên Phủ (5-13 km²).

d) Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá thấp

Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá thấp phân bố trên địa bàn tỉnh Điện Biên có tổng diện tích ~1200 km², chiếm ~13% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá thấp có diện phân bố lớn nhất ở huyện Tuần Giáo (~280 km²); kế đến là các huyện Tòa Chùa và Mường Chà (~180-210 km²); Điện Biên, Mường Ảng, Mường Nhé, Điện Biên Đông và Nậm Pồ (~100-120 km²); và ít nhất ở TX. Mường Lay và TP. Điện Biên Phủ (6-14 km²).

đ) Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp

Vùng có nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp phân bố trên địa bàn tỉnh Điện Biên có tổng diện tích ~1.400 km², chiếm ~14.5% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp có diện phân bố lớn nhất ở huyện Điện Biên và Tuần Giáo (~250 km²); kế đến là huyện Tòa Chùa (~200 km²); Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Mường Ảng (~120-140 km²); và ít nhất ở TX. Mường Lay và TP. Điện Biên Phủ (17-25 km²).

2. Đặc điểm nguy cơ trượt lở đất đá trong khu vực các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Điện Biên

(có phụ lục thống kê chi tiết kèm theo)

a) Huyện Điện Biên

Trên địa bàn huyện Điện Biên, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao ~555 km², chiếm tỷ lệ ~34% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao ~562 km², chiếm ~34%; nguy cơ trượt lở đất đá

trung bình $\sim 144 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 9\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 123 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 8\%$ và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp $\sim 252 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 15\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Điện Biên. Huyện Điện Biên được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 19 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Điện Biên cho thấy: Có 12 xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 06 xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao; 1 xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình.

b) Huyện Điện Biên Đông

Trên địa bàn huyện Điện Biên Đông, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao $\sim 435 \text{ km}^2$, chiếm tỷ lệ $\sim 36\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao $\sim 405 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 34\%$; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình $\sim 134 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 11\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 106 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 9\%$; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp $\sim 126 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 10\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Điện Biên Đông. Huyện Điện Biên Đông được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 14 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Điện Biên Đông cho thấy: Có 13 xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 01 xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

c) Huyện Mường Ảng

Trên địa bàn huyện Mường Ảng, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao $\sim 42 \text{ km}^2$, chiếm tỷ lệ $\sim 10\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao $\sim 102 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 23\%$; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình $\sim 66 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 15\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 113 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 26\%$ và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp $\sim 121 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 27\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Mường Ảng. Huyện Mường Ảng được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 10 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mường Ảng cho thấy: Có 1 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; Có 5 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao; Có 3 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình; Có 1 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá thấp.

d) Huyện Mường Chà

Trên địa bàn huyện Mường Chà, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao $\sim 282 \text{ km}^2$, chiếm tỷ lệ $\sim 23\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao $\sim 459 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 38\%$; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình $\sim 151 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 12\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 177 \text{ km}^2$,

chiếm ~15%; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp ~139 km², chiếm ~12% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Mường Chà. Huyện Mường Chà được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 10 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mường Chà cho thấy: Có 8 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 02 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

d) Huyện Mường Nhé

Trên địa bàn huyện Mường Nhé, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao ~370 km², chiếm tỷ lệ ~24% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao ~709 km², chiếm ~45%; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình ~250 km², chiếm ~16%; nguy cơ trượt lở đất đá thấp ~112 km², chiếm ~7%; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp ~130 km², chiếm ~8% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Mường Nhé. Huyện Mường Nhé được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 10 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mường Nhé cho thấy: Có 9 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 01 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

e) Huyện Nậm Pồ

Trên địa bàn huyện Nậm Pồ, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao ~346 km², chiếm tỷ lệ ~23% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao ~692 km², chiếm ~46%; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình ~234 km², chiếm ~16%; nguy cơ trượt lở đất đá thấp ~97 km², chiếm ~6%; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp ~128 km², chiếm ~9% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Nậm Pồ. Huyện Nậm Pồ được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao trong khu vực miền núi Việt Nam.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 11 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Nậm Pồ cho thấy: tất cả 11 xã trong huyện đều được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao.

g) Huyện Tủa Chùa

Trên địa bàn huyện Tủa Chùa, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao ~48 km², chiếm tỷ lệ ~7% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao ~125 km², chiếm ~18%; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình ~100 km², chiếm ~15%; nguy cơ trượt lở đất đá thấp ~209 km², chiếm 31%; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp ~201 km², chiếm ~29% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Tủa Chùa. Huyện Tủa Chùa được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 12 đơn

vị hành chính cấp xã của huyện Tủa Chùa cho thấy: Có 6 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao; 05 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình; 01 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá thấp (Thị trấn Tủa Chùa).

h) Huyện Tuần Giáo

Trên địa bàn huyện Tuần Giáo, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao $\sim 111 \text{ km}^2$, chiếm tỷ lệ $\sim 10\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nguy cơ trượt lở đất đá cao $\sim 308 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 27\%$; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình $\sim 197 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 17\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 276 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 24\%$; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp $\sim 244 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 21\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Tuần Giáo. Huyện Tuần Giáo được xác định là huyện có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 14 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tuần Giáo cho thấy: Có 1 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 11 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao; 02 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình.

i) Thành phố Điện Biên Phủ

Trên địa bàn Thành phố Điện Biên Phủ, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao $\sim 10 \text{ km}^2$, chiếm tỷ lệ $\sim 16\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn Thành phố; nguy cơ trượt lở đất đá cao $\sim 17 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 27\%$; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình $\sim 5 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 8\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 6 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 9\%$; và nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp $\sim 25 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 40\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn Thành phố Điện Biên Phủ. Thành phố Điện Biên Phủ được xác định là một đơn vị hành chính cấp huyện có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 9 đơn vị hành chính cấp phường/xã của Thành phố Điện Biên Phủ cho thấy: Có 2 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; 04 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá trung bình; 02 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá thấp; 01 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất thấp.

k) Thị xã Mường Lay

Trên địa bàn Thị xã Mường Lay, diện tích phân bố các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao $\sim 30 \text{ km}^2$, chiếm tỷ lệ $\sim 27\%$ tổng diện tích tự nhiên toàn Thị xã; nguy cơ trượt lở đất đá cao $\sim 38 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 34\%$; nguy cơ trượt lở đất đá trung bình $\sim 13 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 12\%$; nguy cơ trượt lở đất đá thấp $\sim 14 \text{ km}^2$, chiếm $\sim 12\%$; và nguy cơ trượt lở đất đá Thị xã Mường Lay được xác định là một đơn vị hành chính cấp huyện có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao.

Kết quả phân vùng và đánh giá mức độ nguy cơ trượt lở đất đá cho 3 đơn vị

hành chính cấp xã của Thị xã Mường Lay cho thấy: Có 2 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao; Có 1 đơn vị cấp xã được xác định có nguy cơ trượt lở đất đá cao.

II. Đề xuất, kiến nghị

Đề chủ động trong công tác phòng, tránh, giảm thiểu các thiệt hại cảnh do trượt lở đất đá gây ra trong mùa mưa bão năm 2018 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời cảnh báo tới người dân, đặc biệt là tại các vị trí có nguy cơ xảy ra trượt lở đất đá cao và rất cao trong bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá tỉnh Điện Biên.

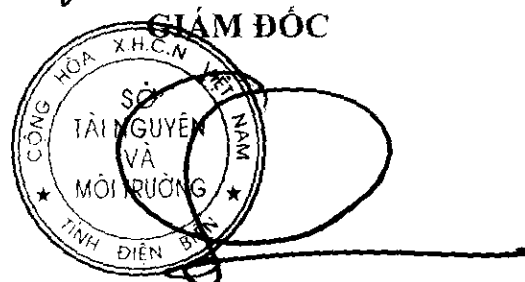
(Nội dung sản phẩm Đề án "Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam" được Sở Tài nguyên và Môi trường công bố tại văn bản số 397/STNMT-TNN ngày 30 tháng 5 năm 2018 và đăng tải trên cổng thông tin điện tử: tnmtdbdienbien.gov.vn)

Trên đây là nội dung tổng hợp của bộ sản phẩm Bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá khu vực tỉnh Điện Biên thuộc đề án "Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam" của Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, TNN.

GIÁM ĐỐC



Bùi Châu Tuấn

PHỤ LỤC I

Thống kê đặc điểm phân bố của 05 phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo báo cáo số 18/BC-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 17 tháng 08 năm 2018)

Bảng 1: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng huyện thuộc tỉnh Điện Biên.

TT	Huyện	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng số km ²
1	Điện Biên	252.33	122.83	144.15	562.14	554.86	1,636.31
2	Điện Biên Đông	125.69	106.03	134.40	405.35	434.62	1,206.10
3	Mường Ảng	120.82	113.34	65.69	101.85	42.48	444.18
4	Mường Chà	139.13	177.28	150.80	459.24	281.79	1,208.23
5	Mường Nhé	130.22	111.88	249.56	708.84	369.96	1,570.45
6	Nậm Pồ	127.80	96.50	234.37	692.25	345.89	1,496.81
7	Tủa Chùa	201.29	209.12	100.03	125.29	48.43	684.17
8	Tuần Giáo	244.02	275.67	196.81	307.79	110.70	1,134.98
9	TP. Điện Biên Phủ	25.42	5.88	5.43	17.35	10.08	64.15
10	TX. Mường Lay	17.43	14.01	13.41	37.78	30.00	112.63
Tổng diện tích (km²)		1,384.14	1,232.54	1,294.65	3,417.89	2,228.81	9,558.03
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		14.48	12.90	13.55	35.76	23.32	100

Bảng 2: Thống kê tỷ lệ % diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng huyện so với tổng diện tích toàn tỉnh Điện Biên

TT	Huyện	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng tỷ lệ diện tích (%)
1	Điện Biên	2.64	1.29	1.51	5.88	5.81	17.12
2	Điện Biên Đông	1.32	1.11	1.41	4.24	4.55	12.62
3	Mường Ảng	1.26	1.19	0.69	1.07	0.44	4.65
4	Mường Chà	1.46	1.85	1.58	4.80	2.95	12.64
5	Mường Nhé	1.36	1.17	2.61	7.42	3.87	16.43
6	Nậm Pồ	1.34	1.01	2.45	7.24	3.62	15.66
7	Tủa Chùa	2.11	2.19	1.05	1.31	0.51	7.16
8	Tuần Giáo	2.55	2.88	2.06	3.22	1.16	11.87
9	TP. Điện Biên Phủ	0.27	0.06	0.06	0.18	0.11	0.67
10	TX. Mường Lay	0.18	0.15	0.14	0.40	0.31	1.18
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		14.48	12.90	13.55	35.76	23.32	100

Bảng 3: Thống kê tỷ lệ % diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng huyện so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn tỉnh Điện Biên

TT	Huyện	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	Điện Biên	18.23	9.97	11.13	16.45	24.90
2	Điện Biên Đông	9.08	8.60	10.38	11.86	19.50
3	Mường Ảng	8.73	9.20	5.07	2.98	1.91
4	Mường Chà	10.05	14.38	11.65	13.44	12.64
5	Mường Nhé	9.41	9.08	19.28	20.74	16.60
6	Nậm Pồ	9.23	7.83	18.10	20.25	15.52
7	Tủa Chùa	14.54	16.97	7.73	3.67	2.17
8	Tuần Giáo	17.63	22.37	15.20	9.01	4.97
9	TP. Điện Biên Phủ	1.84	0.48	0.42	0.51	0.45
10	TX. Mường Lay	1.26	1.14	1.04	1.11	1.35
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		100	100	100	100	100

Bảng 4: Thống kê tỷ lệ % diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng huyện so với tổng diện tích mỗi huyện trong tỉnh Điện Biên

TT	Huyện	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Điện Biên	15.42	7.51	8.81	34.35	33.91	Rất cao
2	Điện Biên Đông	10.42	8.79	11.14	33.61	36.04	Rất cao
3	Mường Ảng	27.20	25.52	14.79	22.93	9.56	Cao
4	Mường Chà	11.52	14.67	12.48	38.01	23.32	Rất cao
5	Mường Nhé	8.29	7.12	15.89	45.14	23.56	Rất cao
6	Nậm Pồ	8.54	6.45	15.66	46.25	23.11	Rất cao
7	Tủa Chùa	29.42	30.57	14.62	18.31	7.08	Cao
8	Tuần Giáo	21.50	24.29	17.34	27.12	9.75	Cao
9	TP. Điện Biên Phủ	39.62	9.16	8.47	27.04	15.71	Cao
10	TX. Mường Lay	15.47	12.44	11.90	33.54	26.64	Rất cao

PHỤ LỤC II
Thống kê sự phân bố các phân vùng cảnh báo nguy
cơ trượt lở đất đá trong khu vực các huyện thuộc tỉnh Điện Biên
(Kèm theo báo cáo số: /BC-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường
Ngày tháng 08 năm 2018)

Bảng 1: Thống kê diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Điện Biên							
TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km²)
1	Mường Lói	17.08	14.68	27.91	128.88	141.00	329.55
2	Mường Nhà	27.03	12.05	19.52	89.43	123.63	271.66
3	Mường Phăng	29.28	16.82	11.35	24.75	9.69	91.89
4	Mường Pôn	10.04	7.36	10.20	50.34	46.60	124.53
5	Nà Nhạn	9.69	14.08	12.48	26.32	13.82	76.40
6	Nà Tấu	13.33	9.96	6.86	23.78	20.74	74.66
7	Na Ú	13.35	14.32	13.81	37.88	35.63	114.99
8	Nong Hẹt	7.42	0.61	1.05	2.56	1.36	13.01
9	Noong Luông	9.24	1.23	1.22	4.88	4.71	21.28
10	Núa Ngam	15.88	5.51	8.16	42.98	52.21	124.75
11	Pa Thơm	7.54	6.36	5.94	32.08	37.14	89.07
12	Sam Mứn	16.41	2.36	3.94	18.58	26.45	67.73
13	Thanh An	8.85	1.48	1.28	4.77	3.45	19.84
14	Thanh Chăn	7.72	0.69	1.65	8.93	3.36	22.35
15	Thanh Hưng	8.65	1.03	2.21	6.70	1.78	20.36
16	Thanh Luông	10.29	1.63	2.78	12.62	8.33	35.66
17	Thanh Nưa	16.41	9.96	11.76	40.17	21.71	100.00
18	Thanh Xương	11.20	1.41	0.72	3.55	2.15	19.03
19	Thanh Yên	12.92	1.29	1.31	2.91	1.11	19.53
Tổng diện tích (km²)		252.33	122.83	144.15	562.14	554.86	1,636.31
Tỷ lệ diện tích (%)		15.42	7.51	8.81	34.35	33.91	100.00

Bảng 2: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Điện Biên						
TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
		6.77	11.95	19.36	22.93	25.41
2	Mường Nhà	10.71	9.81	13.54	15.91	22.28
3	Mường Phăng	11.60	13.69	7.88	4.40	1.75
4	Mường Pôn	3.98	5.99	7.07	8.96	8.40
5	Nà Nhạn	3.84	11.46	8.66	4.68	2.49
6	Nà Tấu	5.28	8.11	4.76	4.23	3.74
7	Nà Ú	5.29	11.66	9.58	6.74	6.42
8	Nong Hệt	2.94	0.50	0.73	0.46	0.25
9	Noong Luông	3.66	1.00	0.84	0.87	0.85
10	Núa Ngam	6.29	4.49	5.66	7.65	9.41
11	Pa Thơm	2.99	5.18	4.12	5.71	6.69
12	Sam Mứn	6.50	1.92	2.73	3.31	4.77
13	Thanh An	3.51	1.21	0.89	0.85	0.62
14	Thanh Chăn	3.06	0.56	1.15	1.59	0.61
15	Thanh Hưng	3.43	0.84	1.53	1.19	0.32
16	Thanh Luông	4.08	1.33	1.93	2.25	1.50
17	Thanh Nưa	6.50	8.11	8.16	7.15	3.91
18	Thanh Xương	4.44	1.15	0.50	0.63	0.39
19	Thanh Yên	5.12	1.05	0.91	0.52	0.20
	Tổng tỷ lệ diện tích (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 3: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Điện Biên							
TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Mường Lói	5.18	4.46	8.47	39.11	42.78	Rất cao
2	Mường Nhà	9.95	4.44	7.19	32.92	45.51	Rất cao
3	Mường Phăng	31.86	18.30	12.35	26.94	10.55	Cao
4	Mường Pôn	8.06	5.91	8.19	40.42	37.42	Rất cao
5	Nà Nhạn	12.69	18.43	16.34	34.45	18.09	Rất cao

6	Nà Tấu	17.85	13.34	9.19	31.85	27.77	Rất cao
7	Na U'	11.61	12.45	12.01	32.94	30.99	Rất cao
8	Nong Hệt	57.02	4.73	8.10	19.67	10.49	Cao
9	Noong Luống	43.41	5.78	5.72	22.94	22.16	Cao
10	Núa Ngam	12.73	4.42	6.54	34.46	41.85	Rất cao
11	Pa Thom	8.47	7.14	6.67	36.02	41.70	Rất cao
12	Sam Mứn	24.22	3.48	5.82	27.44	39.04	Rất cao
13	Thanh An	44.62	7.47	6.47	24.06	17.39	Cao
14	Thanh Chấn	34.53	3.07	7.39	39.97	15.04	Rất cao
15	Thanh Hưng	42.47	5.06	10.85	32.89	8.74	Cao
16	Thanh Luống	28.87	4.58	7.78	35.40	23.37	Rất cao
17	Thanh Nưa	16.41	9.96	11.76	40.17	21.70	Rất cao
18	Thanh Xương	58.87	7.40	3.78	18.66	11.29	Cao
19	Thanh Yên	66.14	6.58	6.68	14.92	5.67	Trung bình

Bảng 4. Thống kê diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Điện Biên Đông

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	Chiềng Sơ	5.33	9.49	11.86	23.48	11.63	61.80
2	Háng Lìa	2.98	0.44	1.89	8.29	32.81	46.40
3	Keo Lôm	21.13	16.96	14.50	46.39	40.75	139.73
4	Luân Giới	8.39	7.93	11.07	23.55	12.33	63.27
5	Mường Luân	6.81	4.70	7.47	18.53	23.49	60.99
6	Na Sơn	8.03	3.34	6.08	21.93	31.07	70.45
7	Noong U	13.42	10.47	8.94	28.03	12.80	73.66
8	Phi Nhừ	5.48	3.82	6.33	32.37	76.70	124.70
9	Phình Giàng	10.77	6.54	12.54	37.31	36.86	104.03
10	Pú Hồng	9.99	8.86	10.44	44.65	48.36	122.30
11	Pú Nhi	11.65	8.20	13.81	42.88	29.54	106.08
12	Tia Đình	7.23	2.05	8.56	46.17	57.15	121.16
13	TT. Điện Biên Đông	3.15	3.29	3.06	6.56	4.73	20.79
14	Xa Dung	11.34	19.95	17.85	25.21	16.40	90.74
Tổng diện tích (km²)		125.69	106.03	134.40	405.35	434.62	1,206.10
Tỷ lệ diện tích (%)		10.42	8.79	11.14	33.61	36.04	100.00

Bảng 5: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Điện Biên Đông

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
	Chiềng Sơ	4.24	8.95	8.83	5.79	2.68
2	Háng Lìa	2.37	0.41	1.41	2.05	7.55
3	Keo Lôm	16.81	15.99	10.79	11.44	9.38
4	Luân Giới	6.68	7.48	8.24	5.81	2.84
5	Mường Luân	5.42	4.43	5.56	4.57	5.40
6	Na Son	6.39	3.15	4.52	5.41	7.15
7	Noong U	10.67	9.87	6.65	6.91	2.95
8	Phì Nhừ	4.36	3.60	4.71	7.99	17.65
9	Phình Giàng	8.57	6.17	9.33	9.20	8.48
10	Pú Hồng	7.95	8.36	7.76	11.02	11.13
11	Pú Nhi	9.27	7.74	10.27	10.58	6.80
12	Tia Đình	5.75	1.94	6.37	11.39	13.15
13	TT. Điện Biên Đông	2.50	3.10	2.28	1.62	1.09
14	Xa Dung	9.02	18.81	13.28	6.22	3.77
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 6: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi xã của huyện Điện Biên Đông

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Chiềng Sơ	8.62	15.36	19.20	38.00	18.82	
2	Háng Lìa	6.42	0.94	4.08	17.86	70.70	Rất cao
3	Keo Lôm	15.12	12.14	10.38	33.20	29.16	Rất cao
4	Luân Giới	13.27	12.53	17.50	37.22	19.48	Rất cao
5	Mường Luân	11.17	7.70	12.24	30.38	38.51	Rất cao
6	Na Son	11.40	4.74	8.62	31.13	44.11	Rất cao
7	Noong U	18.21	14.22	12.14	38.05	17.38	Rất cao
8	Phì Nhừ	4.39	3.06	5.08	25.96	61.51	Rất cao
9	Phình Giàng	10.36	6.29	12.05	35.87	35.43	Rất cao
10	Pú Hồng	8.17	7.24	8.53	36.51	39.54	Rất cao
11	Pú Nhi	10.98	7.73	13.02	40.42	27.85	Rất cao
12	Tia Đình	5.96	1.69	7.07	38.11	47.17	Rất cao
13	TT. Điện Biên Đông	15.14	15.82	14.72	31.58	22.75	Rất cao
14	Xa Dung	12.49	21.98	19.68	27.78	18.07	Cao

Bảng 7: Thống kê (km²) diện tích phân bố phân vùng cảnh báo huyện Mường Ảng

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	Ăng Cang	19.29	16.31	8.70	9.33	1.90	55.53
2	Ăng Nưa	12.43	6.60	2.96	2.53	0.33	24.86
3	Ăng Tờ	17.43	15.66	7.47	14.20	5.23	59.99
4	Búng Lao	14.23	13.51	7.69	9.39	2.19	47.01
5	Mường Đăng	13.26	14.02	8.07	21.73	7.87	64.95
6	Mường Lạn	13.17	13.64	9.02	9.84	3.92	49.58
7	Nậm Lịch	3.12	5.62	4.70	9.33	5.44	28.20
8	Ngôi Cáy	11.38	14.31	8.33	10.97	4.01	49.00
9	TT. Mường Ảng	4.83	0.35	0.02	0.01	0.10	5.30
10	Xuân Lao	11.68	13.32	8.74	14.52	11.49	59.76
Tổng diện tích (km²)		120.82	113.34	65.69	101.85	42.48	444.18
Tỷ lệ diện tích (%)		27.20	25.52	14.79	22.93	9.56	100.00

Bảng 8: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Mường Ảng

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	Ăng Cang	15.97	14.39	13.24	9.16	4.48
2	Ăng Nưa	10.29	5.83	4.51	2.49	0.77
3	Ăng Tờ	14.43	13.82	11.37	13.94	12.32
4	Búng Lao	11.78	11.92	11.71	9.22	5.16
5	Mường Đăng	10.98	12.37	12.29	21.34	18.52
6	Mường Lạn	10.90	12.03	13.73	9.66	9.22
7	Nậm Lịch	2.58	4.96	7.15	9.16	12.81
8	Ngôi Cáy	9.42	12.63	12.67	10.77	9.44
9	TT. Mường ảng	4.00	0.30	0.04	0.01	0.22
10	Xuân Lao	9.66	11.76	13.31	14.26	27.05
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 9: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Mường Ảng

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Ăng Cang	34.74	29.37	15.66	16.80	3.43	Trung bình
2	Ăng Nưa	50.01	26.56	11.92	10.18	1.32	Trung bình
3	Ăng Tờ	29.05	26.11	12.45	23.66	8.72	Cao

4	Búng Lao	30.27	28.74	16.36	19.97	4.66	Trung bình
5	Mường Đăng	20.41	21.58	12.43	33.46	12.12	Cao
6	Mường Lạn	26.56	27.50	18.19	19.85	7.90	Cao
7	Năm Lịch	11.07	19.92	16.65	33.07	19.30	Rất cao
8	Ngôi Cây	23.23	29.21	16.99	22.39	8.18	Cao
9	TT. Mường Ảng	91.04	6.51	0.45	0.20	1.80	Thấp
10	Xuân Lao	19.54	22.30	14.63	24.30	19.23	Cao

Bảng 10: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Mường Chà

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	Hừa Ngài	30.94	60.27	40.05	86.20	25.04	242.49
2	Huổi Lèng	15.57	18.33	15.61	39.32	19.34	108.17
3	Ma Thi Hồ	7.97	2.68	10.69	58.69	54.90	134.94
4	Mường Mươn	8.02	9.89	9.15	51.22	54.80	133.08
5	Mường Tùng	9.95	12.04	18.56	71.36	58.59	170.50
6	Na Sang	11.18	15.01	18.85	49.91	24.22	119.17
7	Pa Ham	18.14	17.21	8.30	17.12	7.49	68.25
8	Sa Lông	15.07	14.21	11.10	30.45	13.94	84.77
9	TT. Mường Chà	3.06	2.64	3.05	7.95	5.73	22.42
10	Xá Tổng	19.22	24.99	15.45	47.02	17.75	124.43
Tổng diện tích (km²)		139.13	177.28	150.80	459.24	281.79	1,208.23
Tỷ lệ diện tích (%)		11.52	14.67	12.48	38.01	23.32	100.00

Bảng 11: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Mường Chà

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	Hừa Ngài	22.24	34.00	26.56	18.77	8.89
2	Huổi Lèng	11.19	10.34	10.35	8.56	6.86
3	Ma Thi Hồ	5.73	1.51	7.09	12.78	19.48
4	Mường Mươn	5.77	5.58	6.07	11.15	19.45
5	Mường Tùng	7.15	6.79	12.31	15.54	20.79
6	Na Sang	8.04	8.47	12.50	10.87	8.59
7	Pa Ham	13.04	9.71	5.50	3.73	2.66
8	Sa Lông	10.83	8.02	7.36	6.63	4.95
9	TT. Mường Chà	2.20	1.49	2.02	1.73	2.03
10	Xá Tổng	13.82	14.10	10.25	10.24	6.30
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 12: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Mường Chà

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Hừa Ngải	12.76	24.85	16.51	35.55	10.33	Cao
2	Huổi Lèng	14.40	16.94	14.43	36.36	17.88	Rất cao
3	Ma Thi Hồ	5.91	1.99	7.92	43.49	40.68	Rất cao
4	Mường Mươn	6.03	7.43	6.88	38.49	41.17	Rất cao
5	Mường Tùng	5.84	7.06	10.89	41.85	34.36	Rất cao
6	Na Sang	9.38	12.60	15.81	41.88	20.32	Rất cao
7	Pa Ham	26.57	25.21	12.16	25.08	10.97	Cao
8	Sa Lông	17.78	16.76	13.09	35.93	16.44	Rất cao
9	TT. Mường Chà	13.63	11.77	13.59	35.46	25.54	Rất cao
10	Xá Tổng	15.45	20.08	12.42	37.79	14.27	Rất cao

Bảng 13: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Mường Nhé

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
		20.27	14.59	35.38	94.07	46.21	210.52
2	Leng Su Sin	15.59	23.61	33.96	75.70	31.29	180.16
3	Mường Nhé	22.49	13.94	34.51	95.09	51.56	217.60
4	Mường Toong	19.46	8.88	24.27	99.82	77.21	229.65
5	Nậm Kè	11.42	6.59	23.13	68.74	47.08	156.95
6	Nậm Vi	7.30	11.88	14.21	20.99	7.44	61.83
7	Pá Mỳ	3.74	3.62	10.90	37.82	12.95	69.03
8	Quảng Lâm	6.36	3.48	16.71	58.85	22.57	107.96
9	Sen Thượng	10.75	9.05	26.11	89.56	38.31	173.77
10	Sín Thầu	12.84	16.24	30.38	68.19	35.34	162.99
	Tổng diện tích (km²)	130.22	111.88	249.56	708.84	369.96	1,570.45
	Tỷ lệ diện tích (%)	8.29	7.12	15.89	45.14	23.56	100.00

Bảng 14: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Mường Nhé

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	Chung Chải	15.56	13.04	14.18	13.27	12.49
2	Leng Su Sin	11.97	21.11	13.61	10.68	8.46
3	Mường Nhé	17.27	12.46	13.83	13.42	13.94
4	Mường Toong	14.95	7.94	9.73	14.08	20.87
5	Nậm Kê	8.77	5.89	9.27	9.70	12.73
6	Nậm Vĩ	5.61	10.62	5.69	2.96	2.01
7	Pá Mý	2.87	3.23	4.37	5.34	3.50
8	Quảng Lâm	4.88	3.11	6.69	8.30	6.10
9	Sen Thượng	8.26	8.09	10.46	12.63	10.35
10	Sín Thầu	9.86	14.51	12.17	9.62	9.55
	Tổng tỷ lệ diện tích (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 15: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Mường Nhé

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Chung Chải	9.63	6.93	16.81	44.68	21.95	Rất cao
2	Leng Su Sin	8.65	13.11	18.85	42.02	17.37	Rất cao
3	Mường Nhé	10.34	6.41	15.86	43.70	23.70	Rất cao
4	Mường Toong	8.47	3.87	10.57	43.47	33.62	Rất cao
5	Nậm Kê	7.27	4.20	14.74	43.80	30.00	Rất cao
6	Nậm Vĩ	11.81	19.22	22.99	33.95	12.04	Cao
7	Pá Mý	5.42	5.24	15.79	54.79	18.76	Rất cao
8	Quảng Lâm	5.89	3.22	15.48	54.51	20.90	Rất cao
9	Sen Thượng	6.19	5.21	15.02	51.54	22.04	Rất cao
10	Sín Thầu	7.88	9.96	18.64	41.84	21.68	Rất cao

Bảng 16: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Nậm Pồ

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	Chà Cang		4.44	20.82	107.25	51.98	194.85
2	Chà Nưa	6.45	3.73	11.61	46.88	29.91	98.59
3	Chà Tờ	7.47	4.76	14.55	60.74	29.67	117.17
4	Nà Búng	19.84	16.20	40.10	66.84	19.82	162.81

5	Na Cô Sa	8.64	3.61	16.78	61.82	34.65	125.50
6	Nà Hỷ	22.31	16.17	35.29	60.20	16.49	150.46
7	Nà Khoa	9.84	7.26	19.62	59.70	28.81	125.23
8	Nậm Khăn	7.28	4.37	10.03	46.06	43.45	111.19
9	Pa Tân	7.29	5.22	14.71	81.32	57.56	166.10
10	Phìn Hồ	11.34	16.49	21.75	52.83	17.76	120.16
11	Sì Pa Phìn	16.97	14.27	29.11	48.61	15.78	124.74
	Tổng diện tích (km²)	127.80	96.50	234.37	692.25	345.89	1,496.81
	Tỷ lệ diện tích (%)	8.54	6.45	15.66	46.25	23.11	100.00

Bảng 17: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Nậm Pồ

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	Chà Cang	8.11	4.60	8.88	15.49	15.03
2	Chà Nưa	5.05	3.86	4.96	6.77	8.65
3	Chà Tở	5.84	4.93	6.21	8.77	8.58
4	Nà Búng	15.53	16.79	17.11	9.66	5.73
5	Na Cô Sa	6.76	3.74	7.16	8.93	10.02
6	Nà Hỷ	17.46	16.75	15.06	8.70	4.77
7	Nà Khoa	7.70	7.52	8.37	8.62	8.33
8	Nậm Khăn	5.70	4.53	4.28	6.65	12.56
9	Pa Tân	5.71	5.40	6.28	11.75	16.64
10	Phìn Hồ	8.87	17.08	9.28	7.63	5.13
11	Sì Pa Phìn	13.28	14.79	12.42	7.02	4.56
	Tổng tỷ lệ diện tích (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 18: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Nậm Pồ

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Chà Cang	5.32	2.28	10.69	55.04	26.68	
2	Chà Nưa	6.55	3.78	11.78	47.55	30.34	Rất cao
3	Chà Tở	6.37	4.06	12.42	51.83	25.32	Rất cao
4	Nà Búng	12.19	9.95	24.63	41.06	12.17	Rất cao
5	Na Cô Sa	6.89	2.88	13.37	49.26	27.61	Rất cao
6	Nà Hỷ	14.83	10.75	23.45	40.01	10.96	Rất cao
7	Nà Khoa	7.86	5.80	15.67	47.68	23.01	Rất cao
8	Nậm Khăn	6.55	3.93	9.02	41.42	39.08	Rất cao

9	Pa Tần	4.39	3.14	8.86	48.96	34.66	Rất cao
10	Phìn Hồ	9.44	13.72	18.10	43.97	14.78	Rất cao
11	Sĩ Pa Phìn	13.60	11.44	23.33	38.97	12.65	Rất cao

Bảng 19: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Tủa Chùa

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	Huổi Sỏ	24.21	21.14	8.25	5.63	4.18	
2	Lao Xá Phình	14.67	15.85	6.38	9.17	3.84	49.91
3	Mường Báng	22.94	21.12	11.80	8.84	3.53	68.22
4	Mường Đùn	11.50	8.94	4.36	9.13	3.64	37.56
5	Sáng Nhè	20.97	17.44	8.38	9.43	4.95	61.16
6	Sín Chải	20.23	29.07	19.22	16.64	3.60	88.76
7	Sính Phình	15.82	20.61	9.20	17.65	6.87	70.15
8	Tả Phìn	12.89	12.91	6.78	13.08	5.23	50.89
9	Tả Sìn Thàng	10.80	14.27	8.51	13.64	3.29	50.51
10	Trung Thu	20.83	19.17	6.87	4.92	1.75	53.53
11	TT. Tủa Chùa	2.20	0.27	0.06	0.01	0.03	2.58
12	Tủa Thàng	24.22	28.34	10.22	17.17	7.52	87.48
	Tổng diện tích (km²)	201.29	209.12	100.03	125.29	48.43	684.17
	Tỷ lệ diện tích (%)	29.42	30.57	14.62	18.31	7.08	100.00

Bảng 20: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Tủa Chùa

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
		12.03	10.11	8.24	4.49	8.64
2	Lao Xá Phình	7.29	7.58	6.38	7.32	7.93
3	Mường Báng	11.40	10.10	11.80	7.05	7.28
4	Mường Đùn	5.71	4.27	4.35	7.29	7.51
5	Sáng Nhè	10.42	8.34	8.37	7.53	10.21
6	Sín Chải	10.05	13.90	19.21	13.28	7.44
7	Sính Phình	7.86	9.86	9.20	14.08	14.18
8	Tả Phìn	6.40	6.17	6.78	10.44	10.80
9	Tả Sìn Thàng	5.37	6.83	8.50	10.88	6.79
10	Trung Thu	10.35	9.17	6.87	3.93	3.61
11	TT. Tủa Chùa	1.09	0.13	0.06	0.01	0.06
12	Tủa Thàng	12.03	13.55	10.22	13.70	15.54

Tổng tỷ lệ diện tích (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
--------------------------	--------	--------	--------	--------	--------

Bảng 21: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Tủa Chùa

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Huổi Sỏ	38.18	33.34	13.00	8.88	6.59	Trung bình
2	Lao Xã Phình	29.40	31.75	12.79	18.36	7.70	Cao
3	Mường Báng	33.62	30.95	17.30	12.95	5.17	Trung bình
4	Mường Đun	30.62	23.79	11.60	24.30	9.69	Cao
5	Sáng Nhè	34.29	28.51	13.70	15.42	8.09	Trung bình
6	Sín Chải	22.79	32.75	21.66	18.74	4.06	Trung bình
7	Sính Phình	22.56	29.38	13.12	25.16	9.79	Cao
8	Tả Phìn	25.32	25.37	13.33	25.71	10.28	Cao
9	Tả Sìn Thàng	21.39	28.26	16.84	27.00	6.51	Cao
10	Trung Thu	38.91	35.81	12.83	9.19	3.27	Trung bình
11	TT. Tủa Chùa	85.34	10.41	2.48	0.56	1.21	Thấp
12	Tủa Thàng	27.69	32.40	11.68	19.63	8.60	Cao

Bảng 22: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc huyện Tuần Giáo

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	Chiềng Sinh	16.19	13.12	10.08	12.07	6.20	57.66
2	Mùn Chung	19.36	23.30	12.45	16.24	7.39	78.73
3	Mường Mùn	34.58	57.72	43.46	60.69	14.05	210.50
4	Mường Thín	13.19	15.82	10.75	16.81	5.64	62.20
5	Nà Sáy	27.45	38.67	25.61	35.91	10.45	138.08
6	Phình Sáng	23.36	22.82	21.75	41.40	19.35	128.68
7	Pú Nhung	15.39	10.95	9.89	20.65	8.22	65.10
8	Quài Cang	14.34	8.55	4.23	8.68	2.18	37.97
9	Quài Nưa	16.04	12.37	7.75	10.12	5.20	51.47
10	Quài Tở	15.89	20.45	12.15	10.39	4.92	63.80
11	Tả Ma	14.62	16.27	17.41	42.44	14.69	105.43
12	Tênht Phong	8.86	16.68	10.29	15.49	4.00	55.32
13	Tòa Tinh	17.92	14.52	8.70	14.32	7.34	62.80
14	TT. Tuần Giáo	6.83	4.44	2.30	2.59	1.07	17.22
Tổng diện tích (km²)		244.02	275.67	196.81	307.79	110.70	1,134.98
Tỷ lệ diện tích (%)		21.50	24.29	17.34	27.12	9.75	100.00

Bảng 23: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất di trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn huyện Tuần Giáo

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	Chiềng Sinh	6.64	4.76	5.12	3.92	5.60
2	Mùn Chung	7.93	8.45	6.32	5.28	6.68
3	Mường Mùn	14.17	20.94	22.08	19.72	12.69
4	Mường Thín	5.40	5.74	5.46	5.46	5.09
5	Nà Sáy	11.25	14.03	13.01	11.67	9.44
6	Phình Sáng	9.57	8.28	11.05	13.45	17.48
7	Pú Nhung	6.31	3.97	5.03	6.71	7.43
8	Quải Cang	5.87	3.10	2.15	2.82	1.97
9	Quải Nưa	6.57	4.49	3.94	3.29	4.70
10	Quải Tở	6.51	7.42	6.17	3.38	4.44
11	Ta Ma	5.99	5.90	8.84	13.79	13.27
12	Tênh Phong	3.63	6.05	5.23	5.03	3.61
13	Tòa Tình	7.34	5.27	4.42	4.65	6.63
14	TT. Tuần Giáo	2.80	1.61	1.17	0.84	0.97
	Tổng tỷ lệ diện tích (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 24. Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của huyện Tuần Giáo

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Chiềng Sinh	28.08	22.76	17.48	20.93	10.75	Cao
2	Mùn Chung	24.58	29.59	15.81	20.63	9.39	Cao
3	Mường Mùn	16.43	27.42	20.65	28.83	6.67	Cao
4	Mường Thín	21.20	25.43	17.29	27.02	9.07	Cao
5	Nà Sáy	19.88	28.00	18.55	26.00	7.57	Cao
6	Phình Sáng	18.15	17.73	16.90	32.17	15.04	Cao
7	Pú Nhung	23.65	16.82	15.19	31.71	12.63	Cao
8	Quải Cang	37.75	22.51	11.13	22.86	5.74	Cao
9	Quải Nưa	31.16	24.04	15.05	19.65	10.10	Cao
10	Quải Tở	24.91	32.05	19.05	16.29	7.70	Trung bình
11	Ta Ma	13.87	15.43	16.51	40.25	13.94	Rất cao
12	Tênh Phong	16.02	30.16	18.60	27.99	7.23	Cao
13	Tòa Tình	28.54	23.12	13.86	22.79	11.69	Cao
14	TT. Tuần Giáo	39.64	25.76	13.38	15.02	6.21	Trung bình

Bảng 25: Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc Thành phố Điện Biên Phủ

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	P. Noong Bua	2.55	0.36	0.06	0.21	0.05	3.24
2	P. Him Lam	4.82	0.47	0.23	0.44	0.17	6.13
3	P. Mường Thanh	1.54	0.12	0.00	0.02	0.00	1.69
4	P. Nam Thanh	3.09	0.51	0.27	0.71	0.38	4.96
5	P. Tân Thanh	0.80	0.26	0.09	0.14	0.01	1.31
6	P. Thanh Bình	0.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.78
7	P. Thanh Trường	5.92	0.05	0.01	0.04	0.03	6.04
8	Tả Lèng	2.75	2.08	1.85	4.57	2.15	13.40
9	Thanh Minh	3.17	2.03	2.91	11.22	7.28	26.60
	Tổng diện tích (km²)	25.42	5.88	5.43	17.35	10.08	64.15
	Tỷ lệ diện tích (%)	39.62	9.16	8.47	27.04	15.71	100.00

Bảng 26: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn Thành phố Điện Biên Phủ

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	P. Noong Bua	10.04	6.19	1.14	1.21	0.54
2	P. Him Lam	18.96	7.91	4.25	2.53	1.73
3	P. Mường Thanh	6.06	2.03	0.09	0.12	0.00
4	P. Nam Thanh	12.17	8.73	4.96	4.07	3.79
5	P. Tân Thanh	3.16	4.45	1.69	0.82	0.10
6	P. Thanh Bình	3.07	0.00	0.00	0.00	0.00
7	P. Thanh Trường	23.27	0.91	0.20	0.22	0.25
8	Tả Lèng	10.81	35.30	34.13	26.33	21.38
9	Thanh Minh	12.46	34.47	53.55	64.70	72.22
	Tổng tỷ lệ diện tích (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 27: Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của Thành phố Điện Biên Phủ

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	P. Noong Bua	78.74	11.23	1.91	6.45	1.67	Trung bình
2	P. Him Lam	78.62	7.59	3.77	7.17	2.85	Trung bình
3	P. Mường Thanh	91.41	7.10	0.28	1.21	0.00	Thấp
4	P. Nam Thanh	62.31	10.34	5.43	14.23	7.69	Trung bình

5	P. Tân Thành	61.37	19.97	6.99	10.90	0.76	Trung bình
6	P. Thanh Bình	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Rất thấp
7	P. Thanh Trường	97.88	0.89	0.18	0.64	0.42	Thấp
8	Tà Lèng	20.50	15.49	13.84	34.09	16.08	Rất cao
9	Thanh Minh	11.90	7.62	10.94	42.19	27.35	Rất cao

Bảng 28. Thống kê (km²) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá phân bố trong từng xã thuộc Thị xã Mường Lay

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng diện tích (km ²)
1	P. Lay Nưa	9.16	7.62	6.80	19.32	17.77	60.67
2	P. Na Lay	4.41	3.92	3.92	8.04	2.39	22.68
3	P. Sông Đà	3.86	2.47	2.69	10.43	9.84	29.28
Tổng diện tích (km²)		17.43	14.01	13.41	37.78	30.00	112.63
Tỷ lệ diện tích (%)		15.47	12.44	11.90	33.54	26.64	100.00

Bảng 29: Thống kê tỷ lệ diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi cấp nguy cơ trong toàn Thị xã Mường Lay

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
1	P. Lay Nưa	52.54	54.39	50.70	51.13	59.24
2	P. Na Lay	25.31	27.98	29.21	21.27	7.98
3	P. Sông Đà	22.15	17.63	20.09	27.59	32.78
Tổng tỷ lệ diện tích (%)		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng 30. Thống kê tỷ lệ (%) diện tích phân bố các phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá trong từng xã so với tổng diện tích mỗi phường, xã của Thị xã Mường Lay

TT	Xã	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Mức độ nguy cơ trượt lở đất đá
1	Lay Nưa	15.09	12.56	11.20	31.84	29.30	Rất cao
2	P. Na Lay	19.45	17.29	17.27	35.43	10.56	Cao
3	P. Sông Đà	13.18	8.44	9.20	35.60	33.59	Rất cao